

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 135/2025/DS-ST

Ngày 26 – 5 – 2025

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Hoài Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hoài Yên

2. Ông Vũ Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Tấn Thiên – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2025/TLST-DS, ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Việt S, sinh năm 1977; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Tấn T, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; Địa chỉ: khóm 2, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, anh Nguyễn Việt S (nguyên đơn) trình bày:

Vào ngày 24/12/2023, ông Lê Tấn T có mua một điện thoại Samsung và còn nợ anh số tiền 8.000.000 đồng, ông T có viết biên nhận và cam kết thanh toán số tiền nợ trước ngày 24/01/2024. Đến ngày 26/3/2024, ông T vay của anh số tiền 190.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm, việc vay có viết biên nhận và cam kết thanh toán khoản nợ trên trước ngày 26/4/2024. Tuy nhiên, cả hai khoản nợ trên đến hạn thanh toán nhưng ông T vẫn không trả nên anh khởi kiện yêu cầu ông T cùng vợ là bà Nguyễn Thị N trả tổng số tiền nợ là 198.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vay từ ngày 26/4/2024 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 20%/năm. Nay tại phiên tòa, anh S xác định do bà N và ông T là vợ chồng nên

yêu cầu Tòa án buộc bà N liên đới cùng ông T trả một lần cho anh các khoản gồm: Đối với khoản nợ tiền mua điện thoại, yêu cầu trả 8.000.000 đồng; Đối với khoản vay, yêu cầu trả số tiền vốn vay là 190.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 26/4/2024 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 20%/năm. Đối với hai khoản nợ trên, anh không yêu cầu tính lãi chậm trả, không yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và không yêu cầu tính lãi trong khoản thời gian từ ngày viết biên nhận đến ngày cam kết thanh toán nợ. Ngoài ra, anh S không yêu cầu thêm khoản nào khác.

Đối với ông Lê Tấn T và bà Nguyễn Thị N (bị đơn), Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng và triệu tập nhiều lần nhưng ông T, bà N không đến Tòa cũng không gửi văn bản để nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Việt S (nguyên đơn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2] Tranh chấp giữa nguyên và bị đơn được xác định là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản, tuy việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng mua bán nhưng thực tế bị đơn đã nhận tài sản, trả một phần tiền khi mua tài sản cho nguyên đơn, ký tên vào biên nhận ngày 24/12/2023 và ngày 26/3/2024, thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng mua điện thoại, nợ 190.000.000 đồng tiền vay là sự thật nên không phải chứng minh.

[3] Mặc dù, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ, song vẫn vắng mặt không rõ lý do và trong thời gian giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa, không gửi văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như lời trình bày của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh là tự từ bỏ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật nên lời trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn còn nợ và yêu cầu trả tổng số tiền còn nợ là 198.000.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu đồng) là có căn cứ, được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy tại biên nhận viết ngày 24/12/2023 thể hiện việc bị đơn cam kết trả số tiền mua điện thoại còn nợ trước ngày 24/01/2024, tại biên nhận ngày 26/3/2024 bị đơn cam kết trả số tiền vay trước ngày 26/4/2024 nhưng đến thời hạn cam kết, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm thời gian trả nợ theo thỏa thuận. Tuy nhiên, đối với hai khoản nợ trên, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả, không yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và không yêu cầu tính lãi trong khoản thời gian từ ngày viết biên nhận đến ngày cam kết thanh toán nợ - Đây là ý chí, quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên chấp nhận. Đối với khoản nợ vay, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày từ ngày 26/4/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2025) là 01 năm 01 tháng theo mức lãi suất 20%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận, cụ thể số tiền lãi của nguyên đơn được tính như

sau: (01 năm 11 tháng x 190.000.000 đồng) x 20%/năm = 41.271.555 đồng, làm tròn 41.271.500 đồng.

[5] Với nhận định tại mục [3] và [4], tổng số tiền vốn và lãi nguyên đơn được chấp nhận là:

(190.000.000 đồng + 8.000.000 đồng + 41.271.500 đồng) = 239.271.500 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

[6] Về trách nhiệm thanh toán nợ, Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm giao dịch cho đến nay, giữa bị đơn vẫn còn tồn tại mối quan hệ vợ chồng. Hơn nữa, bị đơn không cung cấp được giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng bị đơn có thỏa thuận bằng văn bản về việc làm ăn, kinh doanh riêng và chịu trách nhiệm riêng đối với tài sản được tạo lập do làm ăn riêng, kinh doanh riêng mà có được nên khoản nợ nguyên đơn yêu cầu được xác định là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn vay tiền, mua điện thoại nhằm để phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình là có cơ sở nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn cùng có trách nhiệm trả nợ được chấp nhận.

[7] Về thời gian thanh toán, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả một lần hết số tiền nợ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn không phải chịu, số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp được trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 430, 440, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Việt S.

Buộc ông Lê Tấn T, bà Nguyễn Thị N trả cho anh Nguyễn Việt S các khoản với tổng số tiền là 239.271.500 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Việt S có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lê Tấn T cùng bà Nguyễn Thị N không tự nguyện thi hành xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Tấn T, bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 11.963.500 đồng (mười một triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng, chưa nộp).

Anh Nguyễn Việt S không phải chịu. Ngày 20/02/2025, anh S đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 5.798.952 đồng (năm triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn chín trăm năm mươi hai đồng) theo biên lai thu số 0003848 được trả lại toàn bộ cho anh S.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lâm Hoài Ân**